

Số: /GPMT-BQL Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 300/CV-KIMXUONG-2024 ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Công ty TNHH Giày Kim Xương Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giày Kim Xương Việt Nam, địa chỉ lô C2-1, C2-4, đường Đại Đăng 2, khu công nghiệp Đại Đăng, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy Công ty TNHH Giày Kim Xương Việt Nam” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy Công ty TNHH Giày Kim Xương Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C2-1, C2-4, đường Đại Đăng 2, khu công nghiệp Đại Đăng, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3255158066 ngày do Ban Quản lý các KCN tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2016, chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 07 tháng 9 năm 2017. Giấy chứng đăng ký kinh doanh số

3702441466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 3 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 29 tháng 7 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 3702441466.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày, dép các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Lô C2-1, C2-4, đường Đại Đăng 2, khu công nghiệp Đại Đăng, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích địa điểm thực hiện dự án 70.090 m².

- Quy mô: dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của dự án:

+ Các hạng mục công trình chính: Nhà xưởng A: 5.809,72 m² (02 tầng + lửng); Nhà xưởng B: 5.809,72 m² (02 tầng + lửng); Nhà xưởng C: 5.809,72 m² (02 tầng + lửng); Nhà xưởng D: 5.809,72 m² (02 tầng + lửng); Nhà xưởng mở rộng (gọi tắt là nhà xưởng E) (Xưởng sản xuất giày mẫu và văn phòng điều hành): 2.248,22 m² (04 tầng).

+ Các hạng mục công trình phụ trợ: Cầu nối nhà xưởng: 400,8 m²; kho keo: 480,0 m²; văn phòng: 952,0 m²; nhà ăn: 2.520,0 m²; nhà bảo vệ 1: 75,94 m²; nhà bảo vệ 2: 82,28 m²; nhà xe 2 bánh: 4.045,35 m²; trạm điện: 1.628,0 m²; Nhà kho – Bể nước PCCC – Trạm bơm: 1.696 m²; Nhà xe 4 bánh: 182,4 m².

+ Giao thông, sân bãi: 16.606,78 m²; cây xanh, cảnh quan 14.453,21 m².

+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: 50 m²; khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường: 274 m²; khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt: 60 m²; hệ thống xử lý nước thải: 263,5 m².

- Công suất: Sản xuất giày thành phẩm công suất 3.000.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất giày: Da các loại → Cắt/chặt - lạng biên - hơ biên - in viền - phun biên - thêu → May - Định hình → Bán thành phẩm → May đế giữa → Gò mũi → Gò gót → Sấy → Dán keo đế → Ép → Sấy → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

- Quy trình gia công đế (sử dụng cho quy trình sản xuất giày): Đế → Mài → Chiếu tia UV → Đế thành phẩm.

- Quy trình sản xuất giày mẫu (dùng làm giày mẫu cho quá trình sản xuất và dùng làm sản phẩm trưng bày): Da các loại → Vẽ, cắt, chặt - lạng - in - ép - hơ biên, bù biên - quét keo → May - quét keo (dán) - làm vớ - đóng nút - định hình → Bán thành phẩm (mũi giày) → May đế giữa → Gò mũi, gò eo, gò gót,

quét keo dán đế giữa → Đóng đinh thép, sậy, may dây viền, chỉ ngoài → Dán đế, ép đế, sậy, làm lạnh, mài đế → May chỉ tăng cường → Hoàn thiện.

- Quy trình sản xuất tấm lót giày (sử dụng cho quy trình sản xuất giày):
Tấm Eva → Chặt → In sơn → May → Ép băng keo → Quét keo, dán đế → Tháo form → Thử với nước → Kiểm tra → Làm khô → Đóng mộc → Phối đôi → Hoàn thiện.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giày Kim Xương Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giày Kim Xương Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Giày Kim Xương Việt Nam;
- Sở TN&MT;
- UBND Tp. Thủ Dầu Một;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (H).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Trương Văn Phong

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đại Đăng, không xả thải ra môi trường.

- Theo Hợp đồng đầu nối và xử lý nước thải số 1704-004/HĐ-ĐNNT ngày 22/08/2017 giữa Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Đại Đăng và Công ty TNHH Giày Kim Xương Việt Nam.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 đến số 19: Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 159,75 m³/ngày từ các nguồn sau:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu vực nhà bảo vệ 1 được thu gom bằng đường ống HPDE D180mm – 250 mm vào bể tự hoại 3 ngăn (01 nguồn tương ứng với 01 bể tự hoại có V = 12,5 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu vực nhà bảo vệ 2 được thu gom bằng đường ống HPDE D180mm – 250 mm vào bể tự hoại 3 ngăn (01 nguồn tương ứng với 01 bể tự hoại có V = 12,5 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu vực văn phòng được thu gom bằng đường ống HPDE D180mm – 250 mm vào bể tự hoại 3 ngăn (01 nguồn tương ứng với 01 bể tự hoại có V = 37,26 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 04 đến số 07: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu vực nhà ăn được thu gom bằng đường ống HPDE D180mm – 250 mm vào bể tự hoại 3 ngăn (04 nguồn tương ứng với 04 bể tự hoại có V = 37,26 m³/bể) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 08 và số 09: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu vực nhà xưởng A được thu gom bằng đường ống HPDE D180mm – 250 mm vào bể tự hoại 3 ngăn (02 nguồn tương ứng với 02 bể tự hoại có $V = 37,26 \text{ m}^3$) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 10 và số 11: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu vực nhà xưởng B được thu gom bằng đường ống HPDE D180mm – 250 mm vào bể tự hoại 3 ngăn (02 nguồn tương ứng với 02 bể tự hoại có $V = 37,26 \text{ m}^3$) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 12 và số 13: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu vực nhà xưởng C được thu gom bằng đường ống HPDE D180mm – 250 mm vào bể tự hoại 3 ngăn (02 nguồn tương ứng với 02 bể tự hoại có $V = 37,26 \text{ m}^3$) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 14 và số 15: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu vực nhà xưởng D được thu gom bằng đường ống HPDE D180mm – 250 mm vào bể tự hoại 3 ngăn (02 nguồn tương ứng với 02 bể tự hoại có $V = 37,26 \text{ m}^3$) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 16 và số 17: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu vực nhà xưởng E được thu gom bằng đường ống HPDE D180mm – 250 mm vào bể tự hoại 3 ngăn (02 nguồn tương ứng với 02 bể tự hoại có $V = 37,26 \text{ m}^3$) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 18 và số 19: Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 88,75 m³/ngày từ nhà ăn được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D220mm vào bể tách dầu (02 nguồn tương ứng 02 bể tách dầu có $V_1 = 3,5 \text{ m}^3$ và $V_2 = 200 \text{ m}^3$) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 20 đến số 22: Nước thải sản xuất phát sinh khoảng 1,62 m³/ngày từ các nguồn sau:

+ Nguồn số 20: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh làm sạch lại thiết bị in và dụng cụ pha keo với lưu lượng 0,75 m³/ngày được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D90mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 300 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 21: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải phun biên với lưu lượng 0,86 m³/ngày được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D90mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 300 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 22: Nước thải phát sinh từ quá trình phun sương chống ẩm với lưu lượng 0,01 m³/ngày được thu gom bằng thủ công định kỳ 1 tháng/lần đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 300 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn:

- Thể tích thiết kế: 17 bể tự hoại tổng thể tích 583,9 m³ (08 bể tự hoại khu nhà vệ sinh của nhà xưởng A, B, C, D có thể tích là 37,26 m³/bể; 02 bể tự hoại khu nhà vệ sinh của nhà xưởng E có thể tích là 37,26 m³/bể; 01 bể tự hoại khu vực văn phòng có thể tích là 37,26 m³; 04 bể tự hoại khu vực nhà ăn có thể tích là 37,26 m³/bể; 02 bể tự hoại khu vực nhà bảo vệ có thể tích là 12,5 m³/bể).

- Hóa chất: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ:

- Thể tích thiết kế: 02 bể tách dầu mỡ ở nhà ăn với thể tích bể 1 là 3,5 m³ và thể tích bể 2 là 200,0 m³.

- Hóa chất: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải, công suất 300 m³/ngày.đêm:

- Tóm tắt công nghệ xử lý: Nước thải từ nguồn số 01 đến số 17 (phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh → 17 bể tự hoại 3 ngăn) + Nước thải từ nguồn số 18 và số 19 (phát sinh từ nhà ăn → 02 bể tách dầu mỡ) + Nước thải từ nguồn số 20 đến số 22 → Hồ thu gom → Lọc rác tinh → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể MBBR → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Đại Đăng tại 01 điểm chung trên đường N11 bằng đường cống BTCT D500 mm (Tọa độ theo hệ VN 2000 kinh tuyến 105°45', múi 3⁰: X (m) = 1.217.682; Y (m) = 602.748).

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất: Chlorine, methanol, soda Ash.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Trường hợp có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, thông báo tạm ngưng tiếp nhận nước thải phát sinh tại dự án để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý nước thải. Dự án đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải theo Văn bản số 1518/BQL-MT ngày 10/04/2018 của Ban Quản lý các KCN Bình Dương.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đại Đăng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành của hệ thống xử lý.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại Đăng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Đại Đăng và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư Khu công nghiệp Đại Đăng về việc đầu nối nước thải sau xử lý tại dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại Đăng đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

3.7. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01 đến số 44: Bụi mài, gọt đế từ xưởng B.
- Nguồn số 45 đến số 117: Bụi mài, gọt đế từ xưởng C.
- Nguồn số 118 đến số 157: Bụi mài, gọt đế từ xưởng D.
- Nguồn số 158 đến số 177: Bụi mài, gọt đế từ xưởng E.
- Nguồn số 178 đến số 217: Hơi dung môi từ khu vực dán đế, ép keo, sấy giày từ xưởng B.
- Nguồn số 218 đến số 279: Hơi dung môi từ khu vực dán đế, ép keo, sấy giày từ xưởng C.
- Nguồn số 280 đến số 315: Hơi dung môi từ khu vực dán đế, ép keo, sấy giày từ xưởng D.
- Nguồn số 316 đến số 350: Hơi dung môi từ khu vực dán đế, ép keo, sấy giày từ xưởng E.
- Nguồn số 351 đến số 353: Bụi phun biên từ xưởng Xưởng D.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL bụi B1, công suất 20.000 m³/giờ (nguồn số 01 đến số 18), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.218.059; Y = 602.842.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL bụi B2, công suất 20.000 m³/giờ (nguồn số 19 đến số 34), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.218.054; Y = 602.838.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL bụi B3, công suất 20.000 m³/giờ (nguồn số 35 đến số 44), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.218.050; Y = 602.838.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL bụi C1, công suất 20.000 m³/giờ (nguồn số 45 đến số 58), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.855; Y = 602.884.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01

HTXL bụi C2, công suất 20.000 m³/giờ (nguồn số 59 đến số 72), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.858; Y = 602.884.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL bụi C3, công suất 20.000 m³/giờ (nguồn số 73 đến số 88), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.860; Y = 602.884.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL bụi C4, công suất 20.000 m³/giờ (nguồn số 89 đến số 99), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.863; Y = 602.886.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL bụi C5, công suất 20.000 m³/giờ (nguồn số 100 đến số 117), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.867; Y = 602.886.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL bụi D1, công suất 20.000 m³/giờ (nguồn số 118 đến số 157), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.880; Y = 602.794.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL bụi E, công suất 20.000 m³/giờ (nguồn số 158 đến số 177), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.974; Y = 602.802.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL hơi dung môi B1, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 178 đến số 187), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.218.036; Y = 602.834.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL hơi dung môi B2, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 188 đến số 197), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.218.043; Y = 602.836.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL hơi dung môi B3, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 198 đến số 207), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.218.048; Y = 602.837.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL hơi dung môi B4, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 208 đến số 217), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.218.052; Y = 602.839.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL hơi dung môi C1, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 218 đến số 231), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.886; Y = 602.892.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL hơi dung môi C2, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 232 đến số 241), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.882; Y = 602.891.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL hơi dung môi C3, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 242 đến số 259), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.879; Y = 602.890.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL hơi dung môi C4, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 260 đến số 269), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.877; Y = 602.889.

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL hơi dung môi C5, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 270 đến số 279), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.876; Y = 602.889.

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL hơi dung môi D1, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 280 đến số 297), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.891; Y = 602.796.

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL hơi dung môi D2, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 298 đến số 315), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.888; Y = 602.795.

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL hơi dung môi E, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 316 đến số 350), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.974; Y = 602.805.

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ 01 HTXL bụi phun biên D2, công suất 3.000 m³/giờ (nguồn số 351 đến số 353), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.824; Y = 602.794.

(Tọa độ theo hệ VN 2000 kinh tuyến 105°45', múi 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải từ số 01 đến số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ/dòng thải.

- Dòng khí thải từ số 11 đến số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ/dòng thải.

- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải từ số 01 đến số 03: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống thải có đường kính D600 mm, H17,1 m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất (16/24 giờ).

- Dòng khí thải từ số 04 đến số 08: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống thải có đường kính D400 mm, H14 m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất (16/24 giờ).

- Dòng khí thải số 09: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống thải có đường kính D600 mm, H17,1 m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất (16/24 giờ).

- Dòng khí thải số 10: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống thải có đường kính D500 mm, H18,3 m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất (16/24 giờ)

- Dòng khí thải từ số 11 đến số 14: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống thải có đường kính D600mm, H17,1 m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất (16/24 giờ).

- Dòng khí thải từ số 15 đến số 19: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống thải có đường kính D400mm, H17,1 m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất (16/24 giờ).

- Dòng khí thải từ số 20 đến số 21: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống thải có đường kính D500mm, H17,1 m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất (16/24 giờ).

- Dòng khí thải số 22: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống thải có đường kính D500mm, H18,3 m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất (16/24 giờ).

- Dòng khí thải số 23: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống thải có đường kính D400mm, H17,1 m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất (16/24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($K_p = 0,8$ và $K_v = 1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi, các chất vô cơ (đối với dòng từ số 01 đến số 10 và dòng số 23) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (đối với dòng từ số 11 đến số 22), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I. Dòng khí thải từ số 01 đến số 10 và số 23						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	QCVN 19:2009/BTNMT	06 tháng/lần	Không
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	cột B ($K_p = 0,8$ và $K_v = 1$)		
II. Dòng khí thải từ số 11 đến số 22						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	QCVN 20:2009/	06	Không

2	Xylen	mg/Nm ³	870	BTNMT	tháng/lần	
3	Butyl Acetate	mg/Nm ³	950			
4	Cyclohexanon	mg/Nm ³	1.300			

Ghi chú: Dòng khí thải từ số 01 đến 23 thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (tổng lưu lượng các công trình, thiết bị cùng loại > 50.000 m³/h); không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn từ số 01 đến số 44: Bụi phát sinh từ khu vực máy chà nhám, gọt đế giày Xưởng B được thu gom bởi đường ống có D150-350-450-550 mm bằng 01 quạt hút có công suất 20 HP và dẫn qua hệ thống xử lý bằng thiết bị Cyclone, bụi sau xử lý xả ra môi trường thông qua ống thải D600mm, H17,1m (so với mặt đất) (Dòng thải từ số 01 đến số 03).

- Nguồn từ số 45 đến số 117: Bụi phát sinh từ khu vực máy chà nhám, gọt đế giày Xưởng C được thu gom bởi đường ống có D150-350-450-550 mm bằng 01 quạt hút có công suất 20 HP và dẫn qua hệ thống xử lý bằng thiết bị Cyclone, bụi sau xử lý xả ra môi trường thông qua ống thải đường kính D400mm, H14m (so với mặt đất) (Dòng thải từ số 04 đến số 08).

- Nguồn từ số 118 đến số 157: Bụi phát sinh từ khu vực máy chà nhám, gọt đế giày Xưởng D được thu gom bởi đường ống có D150-350-450-550 mm bằng 01 quạt hút có công suất 20 HP và dẫn qua hệ thống xử lý bằng thiết bị Cyclone, bụi sau xử lý xả ra môi trường thông qua ống thải đường kính D600mm, H17,1m (so với mặt đất) (Dòng thải số 09).

- Nguồn từ số 158 đến số 177: Bụi phát sinh từ khu vực máy chà nhám, gọt đế giày Xưởng E được thu gom bởi đường ống có D150-350-450-550 mm bằng 01 quạt hút có công suất 20 HP và dẫn qua hệ thống xử lý bằng thiết bị Cyclone, bụi sau xử lý xả ra môi trường thông qua ống thải đường kính D500mm, H18,3m (so với mặt đất) (Dòng thải số 10).

- Nguồn từ số 178 đến số 217: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực dán đế, ép keo, sấy giày Xưởng B được thu gom bởi đường ống có D90-150-350-450-550 mm bằng 01 quạt hút có công suất 20 HP và dẫn qua xử lý bằng than hoạt tính, hơi dung môi sau xử lý xả ra môi trường thông qua ống thải đường kính D600mm, H17,1 m (so với mặt đất) (Dòng thải từ số 11 đến số 14).

- Nguồn từ số 218 đến số 279: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực dán đế, ép keo, sấy giầy Xưởng C được thu gom bởi đường ống có D90-150-350-450-550 mm bằng 01 quạt hút có công suất 20 HP và dẫn qua xử lý bằng than hoạt tính, hơi dung môi sau xử lý xả ra môi trường thông qua ống thải đường kính D400mm, H17,1m (so với mặt đất) (Dòng thải từ số 15 đến số 19).

- Nguồn từ số 280 đến số 315: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực dán đế, ép keo, sấy giầy Xưởng D được thu gom bởi đường ống có D90-150-350-450-550 mm bằng 01 quạt hút có công suất 20 HP và dẫn qua xử lý bằng than hoạt tính, hơi dung môi sau xử lý xả ra môi trường thông qua ống thải đường kính D500mm, H17,1 m (so với mặt đất) (Dòng thải từ số 20 đến số 21).

- Nguồn từ số 316 đến số 350: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực dán đế, ép keo, sấy giầy Xưởng E được thu gom bởi đường ống có D90-150-350-450-550 mm bằng 01 quạt hút có công suất 20 HP và dẫn qua xử lý bằng than hoạt tính, hơi dung môi sau xử lý xả ra môi trường thông qua ống thải đường kính D500mm, H8,3m (so với mặt đất) (Dòng thải số 22).

- Nguồn từ số 351 đến số 353: Bụi phát sinh từ khu vực phun biên được thu gom bằng buồng hấp thụ có kích thước LxBxH = 1,9 x 0,72 x 1,0 (m) bởi 01 quạt hút có công suất 1 HP và được xử lý bằng màng nước, bụi được nước hấp thụ kéo xuống bể chứa nước phía dưới ($V=0,3 \text{ m}^3$), khí thải sau xử lý xả ra môi trường thông qua ống thải đường kính D400mm, H17,1m (so với mặt đất) (Dòng thải số 23).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình chà nhám và gọt đế giầy (nguồn khí thải từ số 01 đến số 177) (dòng khí thải từ số 01 đến số 10):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Cyclone → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- Thông số kỹ thuật của 01 hệ thống, dự án có 10 hệ thống giống nhau:

A. Phần hệ thống ống dẫn khí thải			
1	Đường ống chính thu gom	HT	1
	Đường kính ống nhánh: D = 150mm		
	Đường kính ống chính: D = 350 - 450 - 550 mm		
B. Phần hệ thống xử lý khí thải			
1	Tháp lọc bụi Cyclone	Cái	1
	Kích thước: Ø1.200 * H3.597 mm		
	Chất liệu: Thép mạ kẽm, dày 0,8 – 1,0mm		

	Miệng vào Cyclone: D500 mm		
	Ngăn chứa bụi Cyclone		
	Kích thước: Ø800 * H959 mmm		
	Vật liệu: Thép mạ kẽm, dày 0,8 – 1,0mm		
2	Ống phát thải (đối với dòng khí thải từ số 01 đến 03)	Ống	1
	Chiều cao ống thải: 17,1 m (so với mặt đất)		
	Đường kính: Ø=600mm		
	Ống phát thải (đối với dòng khí thải từ số 04 đến 08)		
	Chiều cao ống thải: 14 m (so với mặt đất)		
	Đường kính: Ø=400mm		
	Ống phát thải (đối với dòng khí thải số 09)		
	Chiều cao ống thải: 17,1 m (so với mặt đất)		
	Đường kính: Ø=600mm		
	Ống phát thải (đối với dòng khí thải số 10)		
	Chiều cao ống thải: 18,3 m (so với mặt đất)		
	Đường kính: Ø=500mm		
C. Phần thiết bị - điện			
	Quạt hút	Cái	1
	Lưu lượng: $Q = 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$		
1	Công suất: 20HP		
	Cột áp: 1.800 Pa		
	Vận tốc dòng khí $v=16 \text{ m/s}$, Điện: 3 pha 380V; Vật liệu CT3		
<p>- Vật liệu/hóa chất sử dụng: không có.</p> <p>1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi từ khu vực dán đế, ép keo, sấy giấy (nguồn khí thải từ số 178 đến số 350) (dòng khí thải từ số 11 đến số 22):</p> <p>- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Than hoạt tính → Ống thải.</p> <p>- Công suất thiết kế: $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$.</p> <p>- Thông số kỹ thuật của 01 hệ thống, dự án có 12 hệ thống giống nhau:</p>			
A. Phần hệ thống ống dẫn khí thải			
1	Đường ống chính thu gom	HT	1

	Đường kính ống nhánh: D = 90 - 150 mm		
	Đường kính ống chính: D = 350 - 450 - 550 mm		
B. Phần hệ thống xử lý khí thải			
1	Than hoạt tính tổ ong	HT	1
	Kích thước: 100 x 100 x 100 mm; Kích thước lỗ vuông: 1,5-3-5-8 mm; Chiều dày lớp đặt: 290 mm		
	Khối lượng riêng: 580 g/m ² với hàm lượng carbon là 450 g/m ²		
	Độ dày mỗi lớp than: 0,5-1,0mm, diện tích bề mặt hấp thụ: ≥ 1.050 m ² /g		
2	Ống phát thải (đối với dòng khí thải từ số 11 đến 14)	Ống	1
	Chiều cao ống thải: 17,1 m (tính từ mặt đất)		
	Đường kính: Ø=600mm		
	Ống phát thải (đối với dòng khí thải từ số 15 đến 19)		
	Chiều cao ống thải: 17,1 m (tính từ mặt đất)		
	Đường kính: Ø=400mm		
	Ống phát thải (đối với dòng khí thải từ số 20 đến 21)		
	Chiều cao ống thải: 17,1 m (tính từ mặt đất)		
	Đường kính: Ø=500mm		
	Ống phát thải (đối với dòng khí thải số 22)		
Chiều cao ống thải: 18,3 m (tính từ mặt đất)			
	Đường kính: Ø=500mm		
C. Phần thiết bị - điện			
1	Quạt hút	Cái	1
	Lưu lượng: Q = 18.000 m ³ /h		
	Công suất: 20HP		
	Cột áp: 1.800 Pa		
	Vận tốc dòng khí v=12 m/s, Điện: 3 pha 380V; Vật liệu CT3		
- Vật liệu/hóa chất sử dụng: than hoạt tính dạng tổ ong.			
1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ khu vực phun biên (nguồn khí thải từ số 351 đến số 353) (dòng khí thải số 23):			

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Quạt hút → Buồng hấp thụ (màng nước) → Ống thải.
- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ/hệ thống.
- Thông số kỹ thuật của 01 hệ thống:

A. Phần hệ thống

1	Đường ống thu gom	HT	1
	Đường kính: D = 250mm		

A. Phần xử lý khí thải

1	Buồng hấp thụ (1 màng nước)	Cái	3
	Kích thước: LxBxH = 1,9 x 0,72 x 1,0 (m). Vật liệu: Inox dày 1,2mm.		
2	Bơm nước	Cái	3
	Công suất: 1,0 HP. Lưu lượng: 9,0 m ³ /h.		
2	Ống phát thải	Ống	1
	Chiều cao ống thải: 17,1 m (tính từ mặt đất)		
	Đường kính: Ø=400mm		

C. Phần thiết bị - điện

1	Quạt hút	Cái	3
	Lưu lượng: Q = 1.000 m ³ /h		
	Công suất: 1 HP		
	Cột áp: 200 Pa		
	Vận tốc dòng khí v = 12 m/s, Điện: 3 pha 380V; Vật liệu CT3		

- Vật liệu/hóa chất sử dụng: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt

yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật bảo vệ môi trường năm 2020, điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, các dòng khí thải của dự án phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi B1, công suất 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 01).
- Hệ thống xử lý bụi B2, công suất 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 02).
- Hệ thống xử lý bụi B3, công suất 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 03).
- Hệ thống xử lý bụi C1, công suất 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 04).
- Hệ thống xử lý bụi C2, công suất 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 05).
- Hệ thống xử lý bụi C3, công suất 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 06).
- Hệ thống xử lý bụi C4, công suất 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 07).
- Hệ thống xử lý bụi C5, công suất 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 08).
- Hệ thống xử lý bụi D1, công suất 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 09).
- Hệ thống xử lý bụi E, công suất 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 10).
- Hệ thống xử lý hơi dung môi B1, công suất 18.000 m³/giờ (dòng khí thải số 11).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi B2, công suất 18.000 m³/giờ (dòng khí thải số 12).
- Hệ thống xử lý hơi dung môi B3, công suất 18.000 m³/giờ (dòng khí thải số 13).
- Hệ thống xử lý hơi dung môi B4, công suất 18.000 m³/giờ (dòng khí thải số 14).
- Hệ thống xử lý hơi dung môi C1, công suất 18.000 m³/giờ (dòng khí thải số 15).
- Hệ thống xử lý hơi dung môi C2, công suất 18.000 m³/giờ (dòng khí thải số 16).
- Hệ thống xử lý hơi dung môi C3, công suất 18.000 m³/giờ (dòng khí thải số 17).
- Hệ thống xử lý hơi dung môi C4, công suất 18.000 m³/giờ (dòng khí thải số 18).
- Hệ thống xử lý hơi dung môi C5, công suất 18.000 m³/giờ (dòng khí thải số 19).
- Hệ thống xử lý hơi dung môi D1, công suất 18.000 m³/giờ (dòng khí thải số 20).
- Hệ thống xử lý hơi dung môi D2, công suất 18.000 m³/giờ (dòng khí thải số 21).
- Hệ thống xử lý hơi dung môi E, công suất 18.000 m³/giờ (dòng khí thải số 22).
- Hệ thống xử lý bụi D2, công suất 3.000 m³/giờ (dòng khí thải số 23).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X	Y
1	Hệ thống xử lý bụi B1 (dòng khí thải số 01)	1.218.059	602.842
2	Hệ thống xử lý bụi B2 (dòng khí thải số 02)	1.218.054	602.838
3	Hệ thống xử lý bụi B3 (dòng khí thải số 03)	1.218.050	602.838
4	Hệ thống xử lý bụi C1 (dòng khí thải số 04)	1.217.855	602.884
5	Hệ thống xử lý bụi C2 (dòng khí thải số 05)	1.217.858	602.884
6	Hệ thống xử lý bụi C3 (dòng khí thải số 06)	1.217.860	602.884
7	Hệ thống xử lý bụi C4 (dòng khí thải số 07)	1.217.863	602.886
8	Hệ thống xử lý bụi C5 (dòng khí thải số 08)	1.217.867	602.886

9	Hệ thống xử lý bụi D1 (dòng khí thải số 09)	1.217.880	602.794
10	Hệ thống xử lý bụi E (dòng khí thải số 10)	1.217.974	602.802
11	Hệ thống xử lý hơi dung môi B1 (dòng khí thải số 11)	1.218.036	602.834
12	Hệ thống xử lý hơi dung môi B2 (dòng khí thải số 12)	1.218.043	602.836
13	Hệ thống xử lý hơi dung môi B3 (dòng khí thải số 13)	1.218.048	602.837
14	Hệ thống xử lý hơi dung môi B4 (dòng khí thải số 14)	1.218.052	602.839
15	Hệ thống xử lý hơi dung môi C1 (dòng khí thải số 15)	1.217.886	602.892
16	Hệ thống xử lý hơi dung môi C2 (dòng khí thải số 16)	1.217.882	602.891
17	Hệ thống xử lý hơi dung môi C3 (dòng khí thải số 17)	1.217.879	602.890
18	Hệ thống xử lý hơi dung môi C4 (dòng khí thải số 18)	1.217.877	602.889
19	Hệ thống xử lý hơi dung môi C5 (dòng khí thải số 19)	1.217.876	602.889
20	Hệ thống xử lý hơi dung môi D1 (dòng khí thải số 20)	1.217.891	602.796
21	Hệ thống xử lý hơi dung môi D2 (dòng khí thải số 21)	1.217.888	602.795
22	Hệ thống xử lý hơi dung môi E (dòng khí thải số 22)	1.217.974	602.805
23	Hệ thống xử lý bụi D2 (dòng khí thải số 23)	1.217.824	602.794

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.7. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý.

3.8. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy chắt da từ số 01 đến số 22 tại Xưởng B.
- Nguồn số 02: Khu vực máy chắt da từ số 23 đến số 44 tại Xưởng B.
- Nguồn số 03: Khu vực máy chắt da từ số 45 đến số 66 tại Xưởng B.
- Nguồn số 04: Khu vực máy chắt da từ số 67 đến số 88 tại Xưởng B.
- Nguồn số 05: Khu vực máy chắt da từ số 01 đến số 22 tại Xưởng C.
- Nguồn số 06: Khu vực máy chắt da từ số 23 đến số 44 tại Xưởng C.
- Nguồn số 07: Khu vực máy chắt da từ số 45 đến số 66 tại Xưởng C.
- Nguồn số 08: Khu vực máy chắt da từ số 67 đến số 88 tại Xưởng C.
- Nguồn số 09: Khu vực máy chắt da từ số 01 đến số 11 tại Xưởng D.
- Nguồn số 10: Khu vực máy chắt da từ số 12 đến số 22 tại Xưởng D.
- Nguồn số 11: Khu vực máy chắt da từ số 23 đến số 33 tại Xưởng D.
- Nguồn số 12: Khu vực máy chắt da từ số 01 đến số 04 tại Xưởng E.
- Nguồn số 13: Khu vực máy mài từ số 01 đến số 12 tại Xưởng B.
- Nguồn số 14: Khu vực máy mài từ số 01 đến số 12 tại Xưởng C.
- Nguồn số 15: Khu vực máy mài từ số 01 đến số 10 tại Xưởng D.
- Nguồn số 16: Khu vực máy mài từ số 11 đến số 20 tại Xưởng D.
- Nguồn số 17: Khu vực máy mài từ số 21 đến số 30 tại Xưởng D.
- Nguồn số 18: Khu vực máy mài từ số 31 đến số 40 tại Xưởng D.
- Nguồn số 19: Khu vực máy mài từ số 01 đến số 07 tại Xưởng E.
- Nguồn số 20: Khu vực máy chà nhám từ số 01 đến số 12 tại Xưởng B.
- Nguồn số 21: Khu vực máy chà nhám từ số 01 đến số 12 tại Xưởng C.
- Nguồn số 22: Khu vực máy gọt đế từ số 01 đến số 08 tại Xưởng B.
- Nguồn số 23: Khu vực máy gọt đế từ số 09 đến số 16 tại Xưởng B.
- Nguồn số 24: Khu vực máy gọt đế từ số 17 đến số 24 tại Xưởng B.

- Nguồn số 25: Khu vực máy gọt đế từ số 25 đến số 32 tại Xưởng B.
- Nguồn số 26: Khu vực máy gọt đế từ số 01 đến số 08 tại Xưởng C.
- Nguồn số 27: Khu vực máy gọt đế từ số 09 đến số 16 tại Xưởng C.
- Nguồn số 28: Khu vực máy gọt đế từ số 17 đến số 24 tại Xưởng C.
- Nguồn số 29: Khu vực máy gọt đế từ số 25 đến số 32 tại Xưởng C.
- Nguồn số 30: Khu vực máy đóng đinh giày số 01 đến số 04 tại Xưởng B.
- Nguồn số 31: Khu vực máy đóng đinh giày số 01 đến số 04 tại Xưởng C.
- Nguồn số 32: Khu vực máy đóng đinh thép số 01 đến số 03 tại Xưởng E.
- Nguồn số 33: Khu vực máy đóng nút giày số 01 đến số 04 tại Xưởng B.
- Nguồn số 34: Khu vực máy đóng nút giày số 01 đến số 04 tại Xưởng C.
- Nguồn số 35: Khu vực máy đóng nút giày số 01 đến số 04 tại Xưởng E.
- Nguồn số 36: Khu vực máy đóng đục lỗ giày số 01 đến số 04 tại Xưởng B.
- Nguồn số 37: Khu vực máy đóng đục lỗ giày số 01 đến số 04 tại Xưởng C.
- Nguồn số 38: Khu vực máy đóng đục lỗ giày số 01 đến số 04 tại Xưởng D.
- Nguồn số 39: Khu vực máy đóng đục lỗ giày số 01 đến số 02 tại Xưởng E.
- Nguồn số 40: Khu vực máy lạng biên từ số 01 đến số 05 tại Xưởng E.
- Nguồn số 41: Khu vực máy khâu biên đế tại Xưởng E.
- Nguồn số 42: Khu vực máy phát điện từ số 01 đến số 06.
- Nguồn số 43: Khu vực máy nén khí từ số 01 đến số 08.
- Nguồn số 44: Khu vực quạt thông gió tại Xưởng A.
- Nguồn số 45: Khu vực quạt thông gió tại Xưởng B.
- Nguồn số 46: Khu vực quạt thông gió tại Xưởng C.
- Nguồn số 47: Khu vực quạt thông gió tại Xưởng D.
- Nguồn số 48: Khu vực quạt thông gió tại Xưởng E.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1.218.109; Y = 602.872.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1.218.131; Y = 602.850.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1.218.153; Y = 602.828.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1.218.175; Y = 602.806.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1.217.943; Y = 602.882.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1.217.977; Y = 602.848.

- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1.217.999; Y = 602.826.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1.217.833; Y = 602.826.
- Nguồn số 09: Tọa độ: X = 1.218.295; Y = 602.686.
- Nguồn số 10: Tọa độ: X = 1.218.308; Y = 602.673.
- Nguồn số 11: Tọa độ: X = 1.218.327; Y = 602.654.
- Nguồn số 12: Tọa độ: X = 1.217.980; Y = 602.685.
- Nguồn số 13: Tọa độ: X = 1.218.197; Y = 602.784.
- Nguồn số 14: Tọa độ: X = 1.217.843; Y = 602.816.
- Nguồn số 15: Tọa độ: X = 1.218.328; Y = 602.653.
- Nguồn số 16: Tọa độ: X = 1.218.340; Y = 602.641.
- Nguồn số 17: Tọa độ: X = 1.218.350; Y = 602.631.
- Nguồn số 18: Tọa độ: X = 1.218.360; Y = 602.622.
- Nguồn số 19: Tọa độ: X = 1.217.984; Y = 602.681.
- Nguồn số 20: Tọa độ: X = 1.218.064; Y = 602.844.
- Nguồn số 21: Tọa độ: X = 1.217.855; Y = 602.804.
- Nguồn số 22: Tọa độ: X = 1.218.209; Y = 602.772.
- Nguồn số 23: Tọa độ: X = 1.218.220; Y = 602.761.
- Nguồn số 24: Tọa độ: X = 1.218.230; Y = 602.751.
- Nguồn số 25: Tọa độ: X = 1.218.240; Y = 602.741.
- Nguồn số 26: Tọa độ: X = 1.217.867; Y = 602.792.
- Nguồn số 27: Tọa độ: X = 1.217.876; Y = 602.783.
- Nguồn số 28: Tọa độ: X = 1.217.886; Y = 602.773.
- Nguồn số 29: Tọa độ: X = 1.217.898; Y = 602.761.
- Nguồn số 30: Tọa độ: X = 1.218.241; Y = 602.740.
- Nguồn số 31: Tọa độ: X = 1.217.899; Y = 602.760.
- Nguồn số 32: Tọa độ: X = 1.217.991; Y = 602.674.
- Nguồn số 33: Tọa độ: X = 1.218.245; Y = 602.736.
- Nguồn số 34: Tọa độ: X = 1.217.903; Y = 602.756.
- Nguồn số 35: Tọa độ: X = 1.217.994; Y = 602.671.
- Nguồn số 36: Tọa độ: X = 1.218.249; Y = 602.732.
- Nguồn số 37: Tọa độ: X = 1.217.907; Y = 602.752.

- Nguồn số 38: Tọa độ: X = 1.218.368; Y = 602.614.
- Nguồn số 39: Tọa độ: X = 1.217.998; Y = 602.667.
- Nguồn số 40: Tọa độ: X = 1.218.001; Y = 602.664.
- Nguồn số 41: Tọa độ: X = 1.218.005; Y = 602.660.
- Nguồn số 42: Tọa độ: X = 1.217.950; Y = 602.782.
- Nguồn số 43: Tọa độ: X = 1.217.892; Y = 602.772.
- Nguồn số 44: Tọa độ: X = 1.217.953; Y = 602.716.
- Nguồn số 45: Tọa độ: X = 1.218.254; Y = 602.727.
- Nguồn số 46: Tọa độ: X = 1.217.911; Y = 602.748.
- Nguồn số 47: Tọa độ: X = 1.218.372; Y = 602.610.
- Nguồn số 48: Tọa độ: X = 1.218.047; Y = 602.618.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi

chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành; Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng	300,0	08 02 01
2	Bùn mực thải có các thành phần nguy hại	Bùn	4.000,0	08 02 02
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (dùng trong sản xuất)	Rắn	238,5	08 02 04
4	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	7.488,8	08 03 01
5	Chất thải lây nhiễm (Chất thải y tế) (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/ Lỏng	18,0	13 01 01
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	686,4	16 01 06
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	130,0	17 01 06
8	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	207,0	17 02 04
9	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Lỏng	3.000,0	17 08 03
10	Bao bì mềm thải	Rắn	150,0	18 01 01
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	15.404,4	18 01 02
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	1.076,9	18 01 03

13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.970,0	18 02 01
14	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10,0	19 06 01
15	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Rắn	1.120,0	19 12 02
16	Than hoạt tính dùng trong xử lý khí thải	Rắn	274,6	12 01 04
17	Bùn thải lẫn hóa chất phun biên	Bùn	310,0	08 01 02
Tổng		-	36.254,6	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Thành phần	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Phân loại
1.	Giấy vụn từ hoạt động văn phòng, bìa carton từ quá trình đóng gói	868,10	18 01 05	TT-R
1.	Da thải các loại	79.230,69	10 01 08	TT-R
2.	Giả da thải	33.956,00	03 02 12	TT-R
3.	Đế giày thải	3.683,85		
4.	Tấm EVA thải bỏ	19.091,54		
5.	Mũ giày	171,34		
6.	Hộp chứa mực in (dành cho in văn phòng)	20,00	08 02 08	TT
7.	Bao bì nilong	150,00	18 01 06	TT-R
8.	Bụi thải từ HTXL khí thải	214,18	04 02 09	TT
9.	Bùn thải từ HTXL nước thải	26.175,00	03 01 09	TT
10.	Bùn thải từ quá trình nạo vét cống rãnh	15.480,00	12 06 11	TT
11.	Rác từ các song/lưới tách rác của HTXL nước thải	1.560,00	19 03 04	TT
TỔNG		180.600,70	-	-

Ghi chú: TT: Chất thải rắn công nghiệp thông thường; TT-R: Chất thải rắn công nghiệp thường được tái chế, tái sử dụng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	553.800

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có thể tích 120 -240 lít hoặc bao PP có dán tên và mã số phân loại tương ứng với mỗi loại chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 50 m².

- Kết cấu: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có tôn bao che nước mưa, có khu vực để thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng được đặt vào các khay chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào loại bao PP có khối lượng 50-100kg và chứa trong kho chứa riêng biệt.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 274 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Khu vực chứa chất thải công nghiệp không nguy hại. Có kết cấu móng đổ bê tông cốt thép, nền tráng xi măng chống thấm, mái bằng tôn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt với các loại kích cỡ khác nhau từ 10 - 60 lít, có nắp đậy và có dán nhãn phân loại trên thùng ở các nhà vệ sinh, văn phòng, nhà xưởng. Tại khu vực tập kết chất thải sinh hoạt bố trí 06 thùng rác nhựa loại 240 lít có nắp đậy để chứa toàn bộ rác

sinh hoạt phát sinh tại Dự án.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 60,0 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Khu vực chứa chất thải sinh hoạt. Có kết cấu móng đổ bê tông cốt thép, nền tráng xi măng chống thấm, mái bằng tôn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.